

**BIỂU TỔNG HỢP TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ
HUYỆN ĐỒNG HỖ**

Huyện Đồng Hỷ

1. Số hộ và dân số chia theo giới tính, thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị hành chính	Số hộ (hộ)	Số nhân khẩu (người)			Tỷ trọng dân số Nữ (%)
		Tổng số	Chia theo giới tính:		
			Nam	Nữ	
Tổng số	24.390	92.421	46.038	46.383	50,2
<i>Chia theo thành thị, nông thôn</i>					
Thành thị	2.257	7.743	3.697	4.046	52,3
Nông thôn	22.133	84.678	42.341	42.337	50,0
<i>Chia theo cấp xã</i>					
Thị trấn Sông Cầu	1.113	3.895	1.825	2.070	53,1
Thị trấn Trại Cau	1.144	3.848	1.872	1.976	51,4
Xã Văn Lãng	1.313	5.228	2.630	2.598	49,7
Xã Tân Long	1.477	5.987	3.052	2.935	49,0
Xã Hòa Bình	810	2.892	1.412	1.480	51,2
Xã Quang Sơn	911	3.386	1.676	1.710	50,5
Xã Minh Lập	1.800	6.579	3.288	3.291	50,0
Xã Văn Hán	2.745	10.983	5.560	5.423	49,4
Xã Hóa Trung	1.304	4.765	2.378	2.387	50,1
Xã Khe Mo	1.889	7.106	3.566	3.540	49,8
Xã Cây Thị	895	3.407	1.709	1.698	49,8
Xã Hóa Thượng	3.474	12.312	6.009	6.303	51,2
Xã Hợp Tiến	1.652	6.283	3.183	3.100	49,3
Xã Tân Lợi	1.221	5.064	2.567	2.497	49,3
Xã Nam Hòa	2642	10.686	5.311	5.375	50,3

Huyện Đồng Hỷ

2. Số hộ chia theo quy mô hộ và đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2020

Đơn vị tính: Hộ

Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Chia ra theo quy mô hộ						
		Hộ 1 người	Hộ 2 người	Hộ 3 người	Hộ 4 người	Hộ 5 người	Hộ 6 người	Hộ từ 7 người trở lên
Tổng số	24.390	1.466	3.741	5.050	7.108	3.956	2.122	947
<i>Chia ra:</i>								
Thị trấn Sông Cầu	1.113	125	246	256	264	146	57	19
Thị trấn Trại Cau	1.144	101	274	232	293	162	62	20
Xã Văn Lãng	1.313	53	191	264	390	205	125	85
Xã Tân Long	1.477	57	152	327	437	276	142	86
Xã Hòa Bình	810	58	158	163	231	118	63	19
Xã Quang Sơn	911	54	155	183	262	166	65	26
Xã Minh Lập	1.800	132	310	387	479	290	141	61
Xã Văn Hán	2.745	108	319	521	888	498	287	124
Xã Hóa Trung	1.304	100	224	253	387	190	107	43
Xã Khe Mo	1.889	117	269	405	562	302	174	60
Xã Cây Thị	895	49	132	171	295	142	72	34
Xã Hóa Thượng	3.474	262	586	855	950	555	191	75
Xã Hợp Tiến	1.652	81	272	331	481	271	157	59
Xã Tân Lợi	1.221	52	131	214	374	216	147	87
Xã Nam Hòa	2.642	117	322	488	815	419	332	149

Huyện Đồng Hỷ

3. Dân số phân theo độ tuổi, thành thị, nông thôn, giới tính tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	92.421	46.038	46.383	7.743	3.697	4.046	84.678	42.341	42.337
Chia ra									
0 tuổi	1.491	756	735	118	60	58	1.373	696	677
1 tuổi	1.744	879	865	123	57	66	1.621	822	799
2 tuổi	1.559	826	733	108	55	53	1.451	771	680
3 tuổi	1.790	924	866	118	65	53	1.672	859	813
4 tuổi	1.815	935	880	137	70	67	1.678	865	813
5 tuổi	1.800	899	901	121	66	55	1.679	833	846
6 tuổi	2.218	1.159	1.059	173	94	79	2.045	1.065	980
7 tuổi	1.734	886	848	144	78	66	1.590	808	782
8 tuổi	1.639	837	802	116	56	60	1.523	781	742
9 tuổi	1.721	876	845	118	64	54	1.603	812	791
10 tuổi	1.539	812	727	121	61	60	1.418	751	667
11 tuổi	1.555	790	765	163	82	81	1.392	708	684
12 tuổi	1.506	731	775	178	75	103	1.328	656	672
13 tuổi	1.347	679	668	159	59	100	1.188	620	568
14 tuổi	1.309	660	649	149	57	92	1.160	603	557
15 tuổi	1.345	749	596	137	76	61	1.208	673	535
16 tuổi	1.185	611	574	83	49	34	1.102	562	540
17 tuổi	1.236	628	608	102	51	51	1.134	577	557
18 tuổi	1.058	577	481	48	28	20	1.010	549	461
19 tuổi	936	517	419	41	27	14	895	490	405
20 tuổi	914	489	425	44	29	15	870	460	410
21 tuổi	1.096	569	527	48	26	22	1.048	543	505
22 tuổi	1.111	576	535	71	35	36	1.040	541	499
23 tuổi	1.269	657	612	70	33	37	1.199	624	575
24 tuổi	1.311	677	634	90	46	44	1.221	631	590
25 tuổi	1.365	688	677	89	51	38	1.276	637	639
26 tuổi	1.524	790	734	95	48	47	1.429	742	687
27 tuổi	1.606	834	772	99	38	61	1.507	796	711
28 tuổi	1.789	938	851	140	80	60	1.649	858	791
29 tuổi	1.759	920	839	118	59	59	1.641	861	780
30 tuổi	1.638	832	806	94	43	51	1.544	789	755
31 tuổi	1.722	896	826	88	45	43	1.634	851	783
32 tuổi	1.700	860	840	101	45	56	1.599	815	784
33 tuổi	1.585	841	744	94	44	50	1.491	797	694
34 tuổi	1.672	838	834	111	51	60	1.561	787	774
35 tuổi	1.587	825	762	112	41	71	1.475	784	691
36 tuổi	1.616	833	783	123	52	71	1.493	781	712
37 tuổi	1.430	729	701	99	46	53	1.331	683	648
38 tuổi	1.362	699	663	107	55	52	1.255	644	611
39 tuổi	1.353	706	647	98	48	50	1.255	658	597
40 tuổi	1.403	746	657	100	41	59	1.303	705	598
41 tuổi	1.331	690	641	98	47	51	1.233	643	590
42 tuổi	1.370	675	695	119	56	63	1.251	619	632
43 tuổi	1.296	644	652	111	50	61	1.185	594	591
44 tuổi	1.184	575	609	111	51	60	1.073	524	549
45 tuổi	1.257	625	632	108	44	64	1.149	581	568
46 tuổi	1.219	605	614	133	66	67	1.086	539	547
47 tuổi	1.266	626	640	151	76	75	1.115	550	565
48 tuổi	1.128	573	555	106	50	56	1.022	523	499
49 tuổi	1.080	528	552	130	68	62	950	460	490
50 tuổi	1.186	575	611	125	69	56	1.061	506	555

Huyện Đồng Hỷ

3. Dân số phân theo độ tuổi, thành thị, nông thôn, giới tính tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
51 tuổi	1.034	500	534	119	60	59	915	440	475
52 tuổi	1.086	493	593	109	43	66	977	450	527
53 tuổi	1.065	523	542	112	61	51	953	462	491
54 tuổi	1.122	534	588	114	67	47	1.008	467	541
55 tuổi	1.070	527	543	82	43	39	988	484	504
56 tuổi	1.030	511	519	91	40	51	939	471	468
57 tuổi	890	438	452	87	44	43	803	394	409
58 tuổi	975	446	529	81	34	47	894	412	482
59 tuổi	958	438	520	89	40	49	869	398	471
60 tuổi	890	419	471	108	53	55	782	366	416
61 tuổi	822	377	445	90	55	35	732	322	410
62 tuổi	692	314	378	80	44	36	612	270	342
63 tuổi	574	260	314	57	24	33	517	236	281
64 tuổi	600	258	342	73	27	46	527	231	296
65 tuổi	473	190	283	60	21	39	413	169	244
66 tuổi	489	200	289	46	15	31	443	185	258
67 tuổi	323	135	188	38	9	29	285	126	159
68 tuổi	398	169	229	45	21	24	353	148	205
69 tuổi	356	147	209	34	11	23	322	136	186
70 tuổi	306	107	199	30	11	19	276	96	180
71 tuổi	312	114	198	18	4	14	294	110	184
72 tuổi	267	109	158	35	8	27	232	101	131
73 tuổi	197	73	124	23	8	15	174	65	109
74 tuổi	227	79	148	32	5	27	195	74	121
75 tuổi	176	57	119	24	8	16	152	49	103
76 tuổi	223	81	142	43	13	30	180	68	112
77 tuổi	210	69	141	52	23	29	158	46	112
78 tuổi	237	86	151	53	17	36	184	69	115
79 tuổi	235	89	146	49	19	30	186	70	116
80 tuổi	155	52	103	29	13	16	126	39	87
81 tuổi	183	70	113	37	17	20	146	53	93
82 tuổi	136	47	89	26	9	17	110	38	72
83 tuổi	125	38	87	18	8	10	107	30	77
84 tuổi	128	48	80	19	8	11	109	40	69
85 tuổi	127	38	89	16	10	6	111	28	83
86 tuổi	127	58	69	21	14	7	106	44	62
87 tuổi	108	27	81	14	6	8	94	21	73
88 tuổi	84	30	54	13	5	8	71	25	46
89 tuổi	86	31	55	10	5	5	76	26	50
90 tuổi	61	18	43	6	3	3	55	15	40
91 tuổi	48	12	36	7	4	3	41	8	33
92 tuổi	32	6	26	2	1	1	30	5	25
93 tuổi	34	11	23	4	2	2	30	9	21
94 tuổi	23	7	16	1	1	0	22	6	16
95 tuổi trở lên	71	12	59	6	-	6	65	12	53

Huyện Đồng Hỷ

4. Cơ cấu dân số theo giới tính, độ tuổi, thành thị, nông thôn, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	100,00	49,81	50,19	100,00	47,75	52,25	100,00	50,00	50,00
Chia ra									
0 tuổi	100,00	50,70	49,30	100,00	50,85	49,15	100,00	50,69	49,31
1 tuổi	100,00	50,40	49,60	100,00	46,34	53,66	100,00	50,71	49,29
2 tuổi	100,00	52,98	47,02	100,00	50,93	49,07	100,00	53,14	46,86
3 tuổi	100,00	51,62	48,38	100,00	55,08	44,92	100,00	51,38	48,62
4 tuổi	100,00	51,52	48,48	100,00	51,09	48,91	100,00	51,55	48,45
5 tuổi	100,00	49,94	50,06	100,00	54,55	45,45	100,00	49,61	50,39
6 tuổi	100,00	52,25	47,75	100,00	54,34	45,66	100,00	52,08	47,92
7 tuổi	100,00	51,10	48,90	100,00	54,17	45,83	100,00	50,82	49,18
8 tuổi	100,00	51,07	48,93	100,00	48,28	51,72	100,00	51,28	48,72
9 tuổi	100,00	50,90	49,10	100,00	54,24	45,76	100,00	50,66	49,34
10 tuổi	100,00	52,76	47,24	100,00	50,41	49,59	100,00	52,96	47,04
11 tuổi	100,00	50,80	49,20	100,00	50,31	49,69	100,00	50,86	49,14
12 tuổi	100,00	48,54	51,46	100,00	42,13	57,87	100,00	49,40	50,60
13 tuổi	100,00	50,41	49,59	100,00	37,11	62,89	100,00	52,19	47,81
14 tuổi	100,00	50,42	49,58	100,00	38,26	61,74	100,00	51,98	48,02
15 tuổi	100,00	55,69	44,31	100,00	55,47	44,53	100,00	55,71	44,29
16 tuổi	100,00	51,56	48,44	100,00	59,04	40,96	100,00	51,00	49,00
17 tuổi	100,00	50,81	49,19	100,00	50,00	50,00	100,00	50,88	49,12
18 tuổi	100,00	54,54	45,46	100,00	58,33	41,67	100,00	54,36	45,64
19 tuổi	100,00	55,24	44,76	100,00	65,85	34,15	100,00	54,75	45,25
20 tuổi	100,00	53,50	46,50	100,00	65,91	34,09	100,00	52,87	47,13
21 tuổi	100,00	51,92	48,08	100,00	54,17	45,83	100,00	51,81	48,19
22 tuổi	100,00	51,85	48,15	100,00	49,30	50,70	100,00	52,02	47,98
23 tuổi	100,00	51,77	48,23	100,00	47,14	52,86	100,00	52,04	47,96
24 tuổi	100,00	51,64	48,36	100,00	51,11	48,89	100,00	51,68	48,32
25 tuổi	100,00	50,40	49,60	100,00	57,30	42,70	100,00	49,92	50,08
26 tuổi	100,00	51,84	48,16	100,00	50,53	49,47	100,00	51,92	48,08
27 tuổi	100,00	51,93	48,07	100,00	38,38	61,62	100,00	52,82	47,18
28 tuổi	100,00	52,43	47,57	100,00	57,14	42,86	100,00	52,03	47,97
29 tuổi	100,00	52,30	47,70	100,00	50,00	50,00	100,00	52,47	47,53
30 tuổi	100,00	50,79	49,21	100,00	45,74	54,26	100,00	51,10	48,90
31 tuổi	100,00	52,03	47,97	100,00	51,14	48,86	100,00	52,08	47,92
32 tuổi	100,00	50,59	49,41	100,00	44,55	55,45	100,00	50,97	49,03
33 tuổi	100,00	53,06	46,94	100,00	46,81	53,19	100,00	53,45	46,55
34 tuổi	100,00	50,12	49,88	100,00	45,95	54,05	100,00	50,42	49,58
35 tuổi	100,00	51,98	48,02	100,00	36,61	63,39	100,00	53,15	46,85
36 tuổi	100,00	51,55	48,45	100,00	42,28	57,72	100,00	52,31	47,69
37 tuổi	100,00	50,98	49,02	100,00	46,46	53,54	100,00	51,31	48,69
38 tuổi	100,00	51,32	48,68	100,00	51,40	48,60	100,00	51,31	48,69
39 tuổi	100,00	52,18	47,82	100,00	48,98	51,02	100,00	52,43	47,57
40 tuổi	100,00	53,17	46,83	100,00	41,00	59,00	100,00	54,11	45,89
41 tuổi	100,00	51,84	48,16	100,00	47,96	52,04	100,00	52,15	47,85
42 tuổi	100,00	49,27	50,73	100,00	47,06	52,94	100,00	49,48	50,52
43 tuổi	100,00	49,69	50,31	100,00	45,05	54,95	100,00	50,13	49,87
44 tuổi	100,00	48,56	51,44	100,00	45,95	54,05	100,00	48,84	51,16
45 tuổi	100,00	49,72	50,28	100,00	40,74	59,26	100,00	50,57	49,43
46 tuổi	100,00	49,63	50,37	100,00	49,62	50,38	100,00	49,63	50,37
47 tuổi	100,00	49,45	50,55	100,00	50,33	49,67	100,00	49,33	50,67

Huyện Đồng Hỷ

4. Cơ cấu dân số theo giới tính, độ tuổi, thành thị, nông thôn, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
48 tuổi	100,00	50,80	49,20	100,00	47,17	52,83	100,00	51,17	48,83
49 tuổi	100,00	48,89	51,11	100,00	52,31	47,69	100,00	48,42	51,58
50 tuổi	100,00	48,48	51,52	100,00	55,20	44,80	100,00	47,69	52,31
51 tuổi	100,00	48,36	51,64	100,00	50,42	49,58	100,00	48,09	51,91
52 tuổi	100,00	45,40	54,60	100,00	39,45	60,55	100,00	46,06	53,94
53 tuổi	100,00	49,11	50,89	100,00	54,46	45,54	100,00	48,48	51,52
54 tuổi	100,00	47,59	52,41	100,00	58,77	41,23	100,00	46,33	53,67
55 tuổi	100,00	49,25	50,75	100,00	52,44	47,56	100,00	48,99	51,01
56 tuổi	100,00	49,61	50,39	100,00	43,96	56,04	100,00	50,16	49,84
57 tuổi	100,00	49,21	50,79	100,00	50,57	49,43	100,00	49,07	50,93
58 tuổi	100,00	45,74	54,26	100,00	41,98	58,02	100,00	46,09	53,91
59 tuổi	100,00	45,72	54,28	100,00	44,94	55,06	100,00	45,80	54,20
60 tuổi	100,00	47,08	52,92	100,00	49,07	50,93	100,00	46,80	53,20
61 tuổi	100,00	45,86	54,14	100,00	61,11	38,89	100,00	43,99	56,01
62 tuổi	100,00	45,38	54,62	100,00	55,00	45,00	100,00	44,12	55,88
63 tuổi	100,00	45,30	54,70	100,00	42,11	57,89	100,00	45,65	54,35
64 tuổi	100,00	43,00	57,00	100,00	36,99	63,01	100,00	43,83	56,17
65 tuổi	100,00	40,17	59,83	100,00	35,00	65,00	100,00	40,92	59,08
66 tuổi	100,00	40,90	59,10	100,00	32,61	67,39	100,00	41,76	58,24
67 tuổi	100,00	41,80	58,20	100,00	23,68	76,32	100,00	44,21	55,79
68 tuổi	100,00	42,46	57,54	100,00	46,67	53,33	100,00	41,93	58,07
69 tuổi	100,00	41,29	58,71	100,00	32,35	67,65	100,00	42,24	57,76
70 tuổi	100,00	34,97	65,03	100,00	36,67	63,33	100,00	34,78	65,22
71 tuổi	100,00	36,54	63,46	100,00	22,22	77,78	100,00	37,41	62,59
72 tuổi	100,00	40,82	59,18	100,00	22,86	77,14	100,00	43,53	56,47
73 tuổi	100,00	37,06	62,94	100,00	34,78	65,22	100,00	37,36	62,64
74 tuổi	100,00	34,80	65,20	100,00	15,63	84,38	100,00	37,95	62,05
75 tuổi	100,00	32,39	67,61	100,00	33,33	66,67	100,00	32,24	67,76
76 tuổi	100,00	36,32	63,68	100,00	30,23	69,77	100,00	37,78	62,22
77 tuổi	100,00	32,86	67,14	100,00	44,23	55,77	100,00	29,11	70,89
78 tuổi	100,00	36,29	63,71	100,00	32,08	67,92	100,00	37,50	62,50
79 tuổi	100,00	37,87	62,13	100,00	38,78	61,22	100,00	37,63	62,37
80 tuổi	100,00	33,55	66,45	100,00	44,83	55,17	100,00	30,95	69,05
81 tuổi	100,00	38,25	61,75	100,00	45,95	54,05	100,00	36,30	63,70
82 tuổi	100,00	34,56	65,44	100,00	34,62	65,38	100,00	34,55	65,45
83 tuổi	100,00	30,40	69,60	100,00	44,44	55,56	100,00	28,04	71,96
84 tuổi	100,00	37,50	62,50	100,00	42,11	57,89	100,00	36,70	63,30
85 tuổi	100,00	29,92	70,08	100,00	62,50	37,50	100,00	25,23	74,77
86 tuổi	100,00	45,67	54,33	100,00	66,67	33,33	100,00	41,51	58,49
87 tuổi	100,00	25,00	75,00	100,00	42,86	57,14	100,00	22,34	77,66
88 tuổi	100,00	35,71	64,29	100,00	38,46	61,54	100,00	35,21	64,79
89 tuổi	100,00	36,05	63,95	100,00	50,00	50,00	100,00	34,21	65,79
90 tuổi	100,00	29,51	70,49	100,00	50,00	50,00	100,00	27,27	72,73
91 tuổi	100,00	25,00	75,00	100,00	57,14	42,86	100,00	19,51	80,49
92 tuổi	100,00	18,75	81,25	100,00	50,00	50,00	100,00	16,67	83,33
93 tuổi	100,00	32,35	67,65	100,00	50,00	50,00	100,00	30,00	70,00
94 tuổi	100,00	30,43	69,57	100,00	100,00	0,00	100,00	27,27	72,73
95 tuổi trở lên	100,00	16,90	83,10	100,00	0,00	100,00	100,00	18,46	81,54

Huyện Đồng Hỷ

5. Dân số chia theo nhóm tuổi, giới tính và khu vực thành thị, nông thôn

Nhóm tuổi	Đơn vị tính: Người								
	Tổng số		Thành thị		Nông thôn				
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ			
Tổng số	92.421	46.038	46.383	7.743	3.697	4.046	84.678	42.341	42.337
Chia ra:									
Từ 0-4 tuổi	8.399	4.320	4.079	604	307	297	7.795	4.013	3.782
5-9 tuổi	9.112	4.657	4.455	672	358	314	8.440	4.299	4.141
10-14 tuổi	7.256	3.672	3.584	770	334	436	6.486	3.338	3.148
15-19 tuổi	5.760	3.082	2.678	411	231	180	5.349	2.851	2.498
20-24 tuổi	5.701	2.968	2.733	323	169	154	5.378	2.799	2.579
25-29 tuổi	8.043	4.170	3.873	541	276	265	7.502	3.894	3.608
30-34 tuổi	8.317	4.267	4.050	488	228	260	7.829	4.039	3.790
35-39 tuổi	7.348	3.792	3.556	539	242	297	6.809	3.550	3.259
40-44 tuổi	6.584	3.330	3.254	539	245	294	6.045	3.085	2.960
45-49 tuổi	5.950	2.957	2.993	628	304	324	5.322	2.653	2.669
50-54 tuổi	5.493	2.625	2.868	579	300	279	4.914	2.325	2.589
55-59 tuổi	4.923	2.360	2.563	430	201	229	4.493	2.159	2.334
60-64 tuổi	3.578	1.628	1.950	408	203	205	3.170	1.425	1.745
65-69 tuổi	2.039	841	1.198	223	77	146	1.816	764	1.052
70-74 tuổi	1.309	482	827	138	36	102	1.171	446	725
75-79 tuổi	1.081	382	699	221	80	141	860	302	558
80-84 tuổi	727	255	472	129	55	74	598	200	398
85 tuổi trở lên	801	250	551	100	51	49	701	199	502

Huyện Đồng Hỷ

6. Cơ cấu dân số chia theo nhóm tuổi, giới tính và khu vực thành thị, nông thôn

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Tổng số		Thành thị		Nông thôn	
	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Chia ra:</i>						
Từ 0-4 tuổi	9,1	9,4	8,8	8,3	7,3	8,9
5-9 tuổi	9,9	10,1	9,6	9,7	7,8	9,8
10-14 tuổi	7,9	8,0	7,7	9,0	10,8	7,4
15-19 tuổi	6,2	6,7	5,8	6,2	4,4	5,9
20-24 tuổi	6,2	6,4	5,9	4,6	3,8	6,1
25-29 tuổi	8,7	9,1	8,4	7,5	6,5	8,5
30-34 tuổi	9,0	9,3	8,7	6,2	6,4	9,0
35-39 tuổi	8,0	8,2	7,7	6,5	7,3	7,7
40-44 tuổi	7,1	7,2	7,0	6,6	7,3	7,0
45-49 tuổi	6,4	6,4	6,5	8,2	8,0	6,3
50-54 tuổi	5,9	5,7	6,2	8,1	6,9	6,1
55-59 tuổi	5,3	5,1	5,5	5,4	5,7	5,5
60-64 tuổi	3,9	3,5	4,2	5,5	5,1	4,1
65-69 tuổi	2,2	1,8	2,6	2,1	3,6	2,5
70-74 tuổi	1,4	1,0	1,8	1,0	2,5	1,7
75-79 tuổi	1,2	0,8	1,5	2,2	3,5	1,3
80-84 tuổi	0,8	0,6	1,0	1,5	1,8	0,9
85 tuổi trở lên	0,9	0,5	1,2	1,4	1,2	1,2

Huyện Đồng Hỷ

7. Dân số phân theo cấp xã và theo độ tuổi tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Chung	Thị trấn Sông Cầu	Thị trấn Trại Cau	Xã Văn Lãng	Xã Tân Long	Xã Hòa Bình	Xã Quang Sơn	Xã Minh Lập	Xã Văn Hán
Tổng số	92.421	3.895	3.848	5.228	5.987	2.892	3.386	6.579	10.983
0 tuổi	1.491	47	71	115	89	29	68	107	142
1 tuổi	1.744	55	68	149	131	66	78	117	178
2 tuổi	1.559	45	63	131	99	42	53	98	202
3 tuổi	1.790	57	61	135	132	59	74	102	206
4 tuổi	1.815	65	72	130	130	64	68	117	221
5 tuổi	1.800	61	60	128	133	63	55	104	220
6 tuổi	2.218	86	87	143	124	83	98	120	265
7 tuổi	1.734	65	79	125	97	54	66	90	224
8 tuổi	1.639	50	66	115	100	52	59	101	211
9 tuổi	1.721	57	61	109	113	52	60	105	205
10 tuổi	1.539	47	74	94	108	56	46	115	171
11 tuổi	1.555	95	68	74	96	46	53	99	193
12 tuổi	1.506	126	52	87	96	45	47	105	162
13 tuổi	1.347	113	46	79	74	38	44	105	161
14 tuổi	1.309	100	49	68	96	45	35	83	175
15 tuổi	1.345	74	63	70	75	31	50	99	155
16 tuổi	1.185	44	39	61	83	42	44	107	170
17 tuổi	1.236	47	55	67	83	41	50	93	150
18 tuổi	1.058	27	21	62	85	18	41	85	157
19 tuổi	936	25	16	73	62	10	28	86	125
20 tuổi	914	24	20	71	75	19	40	47	116
21 tuổi	1.096	21	27	93	78	23	34	104	153
22 tuổi	1.111	38	33	79	91	15	35	85	144
23 tuổi	1.269	32	38	95	114	33	54	86	154
24 tuổi	1.311	47	43	117	108	26	49	87	179
25 tuổi	1.365	33	56	90	100	28	53	88	156
26 tuổi	1.524	34	61	122	106	35	53	96	215
27 tuổi	1.606	47	52	115	107	54	69	101	206
28 tuổi	1.789	73	67	123	121	42	74	108	233
29 tuổi	1.759	55	63	123	113	51	69	114	223
30 tuổi	1.638	42	52	90	107	47	64	96	229
31 tuổi	1.722	39	49	108	117	57	68	123	212
32 tuổi	1.700	50	51	82	125	63	85	134	227
33 tuổi	1.585	55	39	83	100	51	71	119	177
34 tuổi	1.672	61	50	74	105	55	64	129	215
35 tuổi	1.587	59	53	75	114	57	68	105	179
36 tuổi	1.616	61	62	81	90	49	69	122	214
37 tuổi	1.430	50	49	57	107	51	47	114	188
38 tuổi	1.362	61	46	65	93	40	54	89	179
39 tuổi	1.353	50	48	57	93	45	56	96	163
40 tuổi	1.403	44	56	68	104	48	46	106	170
41 tuổi	1.331	48	50	65	76	42	43	89	178
42 tuổi	1.370	64	55	60	78	36	49	103	159
43 tuổi	1.296	52	59	55	65	36	49	93	151
44 tuổi	1.184	52	59	60	79	42	37	85	136
45 tuổi	1.257	50	58	51	86	33	46	102	143
46 tuổi	1.219	62	71	52	81	35	31	91	121
47 tuổi	1.266	67	84	41	66	39	45	98	137

Huyện Đông Hỷ

7. Dân số phân theo cấp xã và theo độ tuổi tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Chung	Thị trấn Sông Cầu	Thị trấn Trại Cau	Xã Văn Lãng	Xã Tân Long	Xã Hòa Bình	Xã Quang Sơn	Xã Minh Lập	Xã Văn Hán
48 tuổi	1.128	55	51	45	83	27	35	86	127
49 tuổi	1.080	61	69	46	70	34	43	65	108
50 tuổi	1.186	47	78	69	75	41	41	90	120
51 tuổi	1.034	53	66	49	63	43	35	79	121
52 tuổi	1.086	61	48	59	72	34	39	89	110
53 tuổi	1.065	47	65	59	58	53	32	83	121
54 tuổi	1.122	56	58	44	81	41	44	87	102
55 tuổi	1.070	41	41	53	57	45	42	99	116
56 tuổi	1.030	54	37	46	81	42	38	67	109
57 tuổi	890	56	31	43	63	39	28	60	109
58 tuổi	975	47	34	43	38	47	35	74	119
59 tuổi	958	45	44	43	52	38	36	82	126
60 tuổi	890	55	53	32	51	34	33	67	91
61 tuổi	822	42	48	38	47	30	27	70	93
62 tuổi	692	34	46	22	34	19	22	68	60
63 tuổi	574	34	23	23	29	23	24	48	56
64 tuổi	600	36	37	24	26	28	16	40	54
65 tuổi	473	39	21	15	15	21	9	44	49
66 tuổi	489	23	23	23	32	13	9	39	51
67 tuổi	323	19	19	8	19	10	4	24	33
68 tuổi	398	27	18	11	24	15	17	23	46
69 tuổi	356	14	20	17	24	7	10	28	34
70 tuổi	306	22	8	5	10	7	14	32	32
71 tuổi	312	7	11	9	13	11	8	23	34
72 tuổi	267	22	13	12	16	14	6	18	31
73 tuổi	197	14	9	11	8	4	4	20	18
74 tuổi	227	19	13	9	11	6	7	22	28
75 tuổi	176	16	8	10	11	2	5	10	20
76 tuổi	223	26	17	7	9	10	7	16	16
77 tuổi	210	25	27	5	8	5	6	13	17
78 tuổi	237	22	31	10	9	5	9	19	22
79 tuổi	235	22	27	10	13	2	10	19	16
80 tuổi	155	17	12	7	5	5	6	8	16
81 tuổi	183	16	21	13	9	9	11	12	12
82 tuổi	136	13	13	3	10	1	5	6	14
83 tuổi	125	5	13	5	12	2	2	18	12
84 tuổi	128	9	10	4	8	5	4	11	11
85 tuổi	127	6	10	5	10	2	4	5	12
86 tuổi	127	8	13	7	4	4	5	14	10
87 tuổi	108	2	12	2	8	7	3	11	11
88 tuổi	84	6	7	-	4	4	3	5	10
89 tuổi	86	4	6	2	3	4	2	9	7
90 tuổi	61	3	3	5	3	1	1	8	6
91 tuổi	48	4	3	1	1	6	-	3	4
92 tuổi	32	1	1	3	2	-	1	2	2
93 tuổi	34	2	2	1	-	1	1	3	2
94 tuổi	23	-	1	1	-	1	3	3	5
95 tuổi trở lên	71	1	5	2	1	2	1	9	10

Huyện Đồng Hỷ

7. (tiếp) Dân số phân theo độ tuổi tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Chung	Xã Hóa Trung	Xã Khe Mo	Xã Cây Thị	Xã Hóa Thượng	Xã Hợp Tiến	Xã Tân Lợi	Xã Nam Hòa
Tổng số	92.421	4.765	7.106	3.407	12.312	6.283	5.064	10.686
0 tuổi	1.491	81	106	42	206	113	93	182
1 tuổi	1.744	61	125	64	233	135	104	180
2 tuổi	1.559	71	102	61	183	115	95	199
3 tuổi	1.790	83	132	84	241	132	85	207
4 tuổi	1.815	92	102	62	232	122	116	222
5 tuổi	1.800	91	112	82	219	142	104	226
6 tuổi	2.218	108	165	90	278	144	135	292
7 tuổi	1.734	86	101	62	223	120	103	239
8 tuổi	1.639	76	126	82	186	116	102	197
9 tuổi	1.721	85	139	63	208	141	107	216
10 tuổi	1.539	75	112	68	190	103	96	184
11 tuổi	1.555	72	122	51	203	98	83	202
12 tuổi	1.506	75	101	50	170	91	104	195
13 tuổi	1.347	55	98	48	164	79	63	180
14 tuổi	1.309	66	95	46	138	76	85	152
15 tuổi	1.345	63	114	48	173	78	79	173
16 tuổi	1.185	64	80	30	138	89	54	140
17 tuổi	1.236	69	103	43	148	57	53	177
18 tuổi	1.058	56	89	48	109	80	60	120
19 tuổi	936	50	65	38	112	71	52	123
20 tuổi	914	48	70	41	91	71	54	127
21 tuổi	1.096	45	70	45	129	84	61	129
22 tuổi	1.111	44	85	50	115	77	87	133
23 tuổi	1.269	50	98	42	118	95	98	162
24 tuổi	1.311	57	85	57	133	94	78	151
25 tuổi	1.365	64	115	57	152	104	96	173
26 tuổi	1.524	56	97	69	154	106	111	209
27 tuổi	1.606	77	124	70	171	121	93	199
28 tuổi	1.789	70	129	61	234	139	91	224
29 tuổi	1.759	86	115	81	231	119	100	216
30 tuổi	1.638	81	109	66	214	109	113	219
31 tuổi	1.722	76	137	70	227	128	100	211
32 tuổi	1.700	108	142	56	206	107	88	176
33 tuổi	1.585	76	126	48	230	130	94	186
34 tuổi	1.672	98	148	66	238	121	78	170
35 tuổi	1.587	90	143	60	218	108	76	182
36 tuổi	1.616	86	112	52	243	124	76	175
37 tuổi	1.430	78	115	57	160	118	83	156
38 tuổi	1.362	67	104	52	179	108	72	153
39 tuổi	1.353	80	116	38	176	84	75	176
40 tuổi	1.403	77	113	47	182	106	69	167
41 tuổi	1.331	67	101	52	192	101	69	158
42 tuổi	1.370	78	118	72	180	91	65	162
43 tuổi	1.296	80	121	46	165	101	63	160
44 tuổi	1.184	70	101	45	147	69	55	147
45 tuổi	1.257	70	99	44	177	103	58	137
46 tuổi	1.219	56	94	48	184	73	73	147

7. (tiếp) Dân số phân theo độ tuổi tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Chung	Xã Hóa Trung	Xã Khe Mo	Xã Cây Thị	Xã Hóa Thượng	Xã Hợp Tiến	Xã Tân Lợi	Xã Nam Hòa
47 tuổi	1.266	89	104	42	160	91	53	150
48 tuổi	1.128	54	108	43	160	82	57	115
49 tuổi	1.080	60	99	44	152	65	54	110
50 tuổi	1.186	57	86	36	158	82	78	128
51 tuổi	1.034	51	70	41	150	62	46	105
52 tuổi	1.086	57	84	35	151	81	55	111
53 tuổi	1.065	58	94	23	161	72	44	95
54 tuổi	1.122	67	105	40	179	61	49	108
55 tuổi	1.070	53	78	35	197	66	55	92
56 tuổi	1.030	54	92	32	182	47	45	104
57 tuổi	890	42	71	25	133	64	42	84
58 tuổi	975	51	72	30	190	66	43	86
59 tuổi	958	51	77	36	161	48	45	74
60 tuổi	890	51	76	21	140	59	42	85
61 tuổi	822	58	63	31	123	45	32	75
62 tuổi	692	38	42	20	127	33	34	93
63 tuổi	574	45	48	15	93	39	34	40
64 tuổi	600	45	51	18	103	26	32	64
65 tuổi	473	33	45	14	77	19	27	45
66 tuổi	489	30	52	16	83	22	21	52
67 tuổi	323	22	25	11	55	26	13	35
68 tuổi	398	29	31	13	65	16	17	46
69 tuổi	356	30	27	5	63	20	19	38
70 tuổi	306	18	21	11	55	16	19	36
71 tuổi	312	23	34	12	60	17	14	36
72 tuổi	267	15	17	8	41	13	17	24
73 tuổi	197	16	18	1	33	10	13	18
74 tuổi	227	14	17	8	28	14	11	20
75 tuổi	176	9	18	12	23	9	8	15
76 tuổi	223	13	16	5	42	12	10	17
77 tuổi	210	14	18	10	30	13	8	11
78 tuổi	237	12	19	6	36	12	8	17
79 tuổi	235	16	13	5	35	21	7	19
80 tuổi	155	9	11	5	29	2	9	14
81 tuổi	183	7	14	6	25	7	8	13
82 tuổi	136	6	12	3	27	7	4	12
83 tuổi	125	1	12	4	20	4	4	11
84 tuổi	128	10	16	3	20	4	3	10
85 tuổi	127	9	11	4	26	3	4	16
86 tuổi	127	7	9	3	20	5	5	13
87 tuổi	108	9	14	2	10	5	6	6
88 tuổi	84	4	9	6	13	2	6	5
89 tuổi	86	5	4	4	21	2	6	7
90 tuổi	61	2	4	5	12	2	1	5
91 tuổi	48	1	6	1	7	5	1	5
92 tuổi	32	1	4	1	6	4	3	1
93 tuổi	34	1	4	2	6	5	-	4
94 tuổi	23	2	3	-	3	1	-	-
95 tuổi trở lên	71	2	6	-	21	3	3	5

Huyện Đồng Hỷ

8. Dân số theo dân tộc, thành thị, nông thôn, giới tính, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	92.421	46.038	46.383	7.743	3.697	4.046	84.678	42.341	42.337
Kinh	42.412	20.899	21.513	5.694	2.794	2.900	36.718	18.105	18.613
Tày	3.016	1.329	1.687	359	155	204	2.657	1.174	1.483
Thái	177	43	134	15	5	10	162	38	124
Hoa	136	68	68	6	1	5	130	67	63
Khmer	16	9	7	7	3	4	9	6	3
Mường	179	72	107	15	8	7	164	64	100
Nùng	17.389	8.861	8.528	730	334	396	16.659	8.527	8.132
Mông	3.304	1.651	1.653	40	19	21	3.264	1.632	1.632
Dao	6.923	3.504	3.419	127	47	80	6.796	3.457	3.339
Gia Rai	3	2	1	-	-	-	3	2	1
Ngái	251	147	104	5	4	1	246	143	103
Ê Đê	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Ba Na	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Xơ Đăng	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Sán Chay	2.630	1.343	1.287	163	78	85	2.467	1.265	1.202
Cơ Ho	6	2	4	1	-	1	5	2	3
Sán Diu	15.919	8.093	7.826	579	247	332	15.340	7.846	7.494
Hrê	8	5	3	-	-	-	8	5	3
Mnông	5	-	5	-	-	-	5	-	5
Bru Vân	3	-	3	-	-	-	3	-	3
Kiều	3	-	3	-	-	-	3	-	3
Thổ	3	1	2	1	1	-	2	-	2
Giáy	7	2	5	-	-	-	7	2	5
Cơ Tu	3	-	3	-	-	-	3	-	3
Gié Triêng	8	3	5	-	-	-	8	3	5
Khơ mú	4	-	4	-	-	-	4	-	4
Cơ	4	2	2	-	-	-	4	2	2
Tà Ôi	3	-	3	-	-	-	3	-	3
La Chí	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Phù Lá	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Pà Thên	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Người nước ngoài	2	-	2	-	-	-	2	-	2
Không xác định	1	1	-	1	1	-	-	-	-

Huyện Đồng Hỷ

9. Dân số chia theo dân tộc, giới tính và khu vực thành thị, nông thôn

Dân tộc	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
<i>Dân số chia theo dân tộc (người)</i>									
Tổng số	92.421	46.038	46.383	7.743	3.697	4.046	84.678	42.341	42.337
Chia ra:									
1. Kinh	42.412	20.899	21.513	5.694	2.794	2.900	36.718	18.105	18.613
2. Tày	3.016	1.329	1.687	359	155	204	2.657	1.174	1.483
3. Nùng	17.389	8.861	8.528	730	334	396	16.659	8.527	8.132
4. Sán Dìu	15.919	8.093	7.826	579	247	332	15.340	7.846	7.494
5. Sán Chay	2.630	1.343	1.287	163	78	85	2.467	1.265	1.202
6. Dao	6.923	3.504	3.419	127	47	80	6.796	3.457	3.339
7. Hmông	3.304	1.651	1.653	40	19	21	3.264	1.632	1.632
8. Hoa (Hán)	136	68	68	6	1	5	130	67	63
9. Các dân tộc khác	692	290	402	45	22	23	647	268	379
<i>Cơ cấu dân tộc (%)</i>									
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chia ra:									
1. Kinh	45,9	45,4	46,4	73,5	75,6	71,7	43,4	42,8	44,0
2. Tày	3,3	2,9	3,6	4,6	4,2	5,0	3,1	2,8	3,5
3. Nùng	18,8	19,2	18,4	9,4	9,0	9,8	19,7	20,1	19,2
4. Sán Dìu	17,2	17,6	16,9	7,5	6,7	8,2	18,1	18,5	17,7
5. Sán Chay	2,8	2,9	2,8	2,1	2,1	2,1	2,9	3,0	2,8
6. Dao	7,5	7,6	7,4	1,6	1,3	2,0	8,0	8,2	7,9
7. Hmông	3,6	3,6	3,6	0,5	0,5	0,5	3,9	3,9	3,9
8. Hoa (Hán)	0,1	0,1	0,1	0,1	-	0,1	0,2	0,2	0,1
9. Các dân tộc khác	0,7	0,6	0,9	0,6	0,6	0,6	0,8	0,6	0,9

Huyện Đồng Hỷ

10. Dân số chia theo dân tộc và đơn vị hành chính cấp xã

	Số Dân tộc trên địa bàn	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số (%)	Dân số chia theo dân tộc (người)					
			Dân tộc Kinh	Dân tộc thiểu số	Chia ra:			
					Nùng	Sán diu	Dao	Các dân tộc khác
Tổng số	32	54,1	42.412	50.009	17.389	15.919	6.923	9.778
Thị trấn Sông Cầu	14	27,0	2.845	1.050	347	135	68	500
Thị trấn Trại Cau	11	26,0	2.849	999	383	444	59	113
Xã Văn Lãng	13	75,9	1.258	3.970	824	30	895	2.221
Xã Tân Long	9	80,3	1.181	4.806	2.827	57	518	1.404
Xã Hòa Bình	10	45,0	1.590	1.302	1.009	47	39	207
Xã Quang Sơn	10	58,5	1.406	1.980	1.221	49	40	670
Xã Minh Lập	12	57,7	2.785	3.794	1.944	1.589	21	240
Xã Văn Hán	14	48,7	5.636	5.347	4.311	125	96	815
Xã Hóa Trung	9	51,6	2.307	2.458	970	1.180	11	297
Xã Khe Mo	12	42,1	4.116	2.990	1.266	213	32	1.479
Xã Cây Thị	10	57,8	1.437	1.970	276	678	959	57
Xã Hóa Thượng	15	25,0	9.230	3.082	666	1.040	53	1.323
Xã Hợp Tiến	13	69,1	1.943	4.340	100	128	3.981	131
Xã Tân Lợi	17	74,5	1.293	3.771	379	3.202	66	124
Xã Nam Hòa	19	76,3	2.536	8.150	866	7.002	85	197

Huyện Đồng Hỷ

11. Tỷ lệ dân số dưới 5 tuổi đã đăng ký khai sinh theo thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính cấp xã, 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tổng số	98,7	99,8	98,6	98,6	98,8
Thị trấn Sông Cầu	100,0	100,0	-	100,0	100,0
Thị trấn Trại Cau	99,7	99,7	-	100,0	99,4
Xã Văn Lãng	94,5	-	94,5	93,1	96,0
Xã Tân Long	97,4	-	97,4	96,5	98,5
Xã Hòa Bình	99,2	-	99,2	99,3	99,2
Xã Quang Sơn	97,9	-	97,9	98,2	97,7
Xã Minh Lập	98,7	-	98,7	98,9	98,4
Xã Văn Hán	99,1	-	99,1	99,4	98,7
Xã Hóa Trung	99,7	-	99,7	99,5	100,0
Xã Khe Mo	99,6	-	99,6	100,0	99,3
Xã Cây Thị	100,0	-	100,0	100,0	100,0
Xã Hóa Thượng	99,5	-	99,5	99,5	99,5
Xã Hợp Tiến	98,2	-	98,2	97,3	99,3
Xã Tân Lợi	99,0	-	99,0	100,0	98,0
Xã Nam Hòa	99,3	-	99,3	99,4	99,2

Huyện Đồng Hỷ

12. Dân số từ 5 tuổi trở lên theo tình trạng đi học, thành thị, nông thôn, giới tính, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	20.152	10.300	9.852	62.317	30.911	31.406	1.553	507	1.046
<i>Theo nhóm tuổi</i>									
Từ 5-9 tuổi	9.022	4.613	4.409	24	10	14	66	34	32
10-14	7.086	3.593	3.493	141	62	79	29	17	12
15-19	3.516	1.816	1.700	2.219	1.252	967	25	14	11
20-24	410	203	207	5.247	2.742	2.505	44	23	21
25-29	57	45	12	7.918	4.101	3.817	68	24	44
30-34	23	9	14	8.196	4.220	3.976	98	38	60
35-39	32	18	14	7.188	3.719	3.469	128	55	73
40-44	5	2	3	6.431	3.256	3.175	148	72	76
45-49	-	-	-	5.814	2.892	2.922	136	65	71
50-54	1	1	-	5.376	2.584	2.792	116	40	76
55-59	-	-	-	4.809	2.320	2.489	114	40	74
60 tuổi trở lên	-	-	-	8.954	3.753	5.201	581	85	496

13. Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên theo tình trạng đi học, thành thị, nông thôn, giới tính, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: %

	Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	24,0	24,7	23,3	74,2	74,1	74,2	1,8	1,2	2,5
<i>Theo nhóm tuổi</i>									
Từ 5-9 tuổi	99,0	99,1	99,0	0,3	0,2	0,3	0,7	0,7	0,7
10-14	97,7	97,8	97,5	1,9	1,7	2,2	0,4	0,5	0,3
15-19	61,0	58,9	63,5	38,5	40,6	36,1	0,4	0,5	0,4
20-24	7,2	6,8	7,6	92,0	92,4	91,7	0,8	0,8	0,8
25-29	0,7	1,1	0,3	98,4	98,3	98,6	0,8	0,6	1,1
30-34	0,3	0,2	0,3	98,5	98,9	98,2	1,2	0,9	1,5
35-39	0,4	0,5	0,4	97,8	98,1	97,6	1,7	1,5	2,1
40-44	0,1	0,1	0,1	97,7	97,8	97,6	2,2	2,2	2,3
45-49	-	-	-	97,7	97,8	97,6	2,3	2,2	2,4
50-54	-	-	-	97,9	98,4	97,4	2,1	1,5	2,6
55-59	-	-	-	97,7	98,3	97,1	2,3	1,7	2,9
60 tuổi trở lên	-	-	-	93,9	97,8	91,3	6,1	2,2	8,7

Huyện Đồng Hỷ

14. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng biết đọc biết viết, thành thị, nông thôn, giới tính và theo nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Huyện Đồng Hỷ	95,7	97,1	94,3	98,7	99,1	98,3	95,4	96,9	93,9
15-19	99,3	99,4	99,3	99,5	99,1	100,0	99,3	99,4	99,2
20-24	98,7	98,8	98,7	99,4	99,4	99,4	98,7	98,7	98,6
25-29	98,7	98,9	98,5	99,6	99,6	99,6	98,6	98,9	98,4
30-34	98,0	98,1	97,8	99,2	100,0	98,5	97,9	98,0	97,7
35-39	96,8	97,1	96,5	98,7	97,9	99,3	96,6	97,0	96,2
40-44	94,9	94,6	95,1	98,9	98,8	99,0	94,5	94,2	94,8
45-49	95,1	95,1	95,2	98,6	99,3	97,8	94,7	94,6	94,8
50-54	95,7	96,2	95,2	99,3	99,7	98,9	95,2	95,8	94,7
55-59	95,2	96,0	94,4	97,9	97,5	98,3	94,9	95,8	94,0
60-64	93,7	96,7	91,2	99,3	99,0	99,5	93,0	96,4	90,3
65-69	90,7	96,2	86,9	98,2	100,0	97,3	89,8	95,8	85,5
70-74	86,6	95,9	81,3	96,4	100,0	95,1	85,5	95,5	79,3
75-79	83,1	95,0	76,5	98,6	100,0	97,9	79,1	93,7	71,1
80 +	72,6	94,1	62,0	93,9	98,1	90,2	68,8	93,0	58,1

Huyện Đồng Hỷ

15. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được và theo nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ
Tổng số	100,00	11,93	24,34	36,94	11,90	3,35	3,72	2,75	4,84	0,22	0,01
<i>Chia theo nhóm tuổi</i>											
15-19 tuổi	100,00	1,13	13,99	67,86	16,65	0,30	0,07	-	-	-	-
20-24 tuổi	100,00	2,47	11,54	38,75	31,10	2,56	1,81	5,33	6,42	0,02	-
25-29 tuổi	100,00	2,93	12,55	41,21	16,52	2,90	4,48	7,71	11,29	0,41	-
30-34 tuổi	100,00	5,34	19,27	40,13	13,89	3,50	5,89	4,30	7,14	0,53	0,01
35-39 tuổi	100,00	10,37	29,97	33,60	8,78	3,57	4,63	2,49	6,21	0,38	-
40-44 tuổi	100,00	16,52	38,86	26,75	5,70	3,80	2,45	1,12	4,50	0,27	0,03
45-49 tuổi	100,00	15,26	30,96	32,88	9,39	4,37	2,57	1,16	3,31	0,07	0,03
50-54 tuổi	100,00	13,38	29,06	36,31	9,30	3,91	3,79	1,15	2,97	0,11	0,02
55-59 tuổi	100,00	15,32	26,91	37,77	8,04	3,25	4,71	1,34	2,50	0,14	0,02
60-64 tuổi	100,00	18,84	29,49	32,85	4,67	5,06	5,39	1,43	2,21	0,06	-
65-69 tuổi	100,00	25,90	30,06	25,99	4,46	4,02	5,59	1,72	2,21	-	0,05
70-74 tuổi	100,00	36,28	32,09	17,27	3,28	3,44	4,89	1,22	1,53	-	-
75-79 tuổi	100,00	40,80	31,17	11,84	2,59	6,20	4,53	1,48	1,20	0,19	-
80 tuổi trở lên	100,00	53,73	28,99	7,26	1,44	3,86	3,21	0,39	1,05	0,07	-

Huyện Đồng Hỷ

16. Tỷ lệ dân số nam từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được và theo nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

	Đơn vị: %										
	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ
TỔNG SỐ (Nam)	100,00	9,55	23,26	38,43	12,60	4,88	4,50	2,32	4,25	0,20	0,01
15-19 tuổi	100,00	1,20	14,76	65,90	17,55	0,49	0,10	-	-	-	-
20-24 tuổi	100,00	2,73	12,70	41,52	30,12	3,87	2,06	3,10	3,87	0,03	-
25-29 tuổi	100,00	2,73	13,14	44,38	15,78	4,96	4,84	5,78	8,15	0,24	-
30-34 tuổi	100,00	5,44	17,60	39,23	14,76	5,77	7,64	4,05	5,16	0,33	0,02
35-39 tuổi	100,00	10,28	26,98	33,98	8,25	5,27	6,30	2,93	5,56	0,45	-
40-44 tuổi	100,00	17,96	37,69	23,75	6,04	5,68	3,48	1,05	4,02	0,33	-
45-49 tuổi	100,00	15,42	30,84	32,70	8,32	6,09	3,01	0,88	2,67	0,07	-
50-54 tuổi	100,00	11,62	29,33	35,17	9,79	5,52	3,77	0,91	3,81	0,04	0,04
55-59 tuổi	100,00	12,25	25,85	39,01	9,24	4,03	4,87	0,85	3,56	0,30	0,04
60-64 tuổi	100,00	13,02	25,68	36,55	7,06	6,82	5,96	1,41	3,38	0,12	-
65-69 tuổi	100,00	14,74	29,25	32,24	7,13	5,47	6,18	0,83	4,04	-	0,12
70-74 tuổi	100,00	24,48	29,05	25,72	6,02	3,11	6,43	1,66	3,53	-	-
75-79 tuổi	100,00	21,73	26,96	22,26	6,28	8,38	7,85	2,88	3,40	0,26	-
80 tuổi trở lên	100,00	29,69	31,49	16,24	3,96	6,34	8,12	0,79	3,17	0,20	-

Huyện Đồng Hỷ

17. Tỷ lệ dân số nữ từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được và theo nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ
TỔNG SỐ (Nữ)	100,00	14,25	25,39	35,46	11,23	1,87	2,97	3,17	5,42	0,23	0,01
15-19 tuổi	100,00	1,05	13,11	70,12	15,61	0,07	0,04	-	-	-	-
20-24 tuổi	100,00	2,20	10,28	35,75	32,16	1,13	1,54	7,76	9,18	-	-
25-29 tuổi	100,00	3,15	11,90	37,82	17,33	0,67	4,08	9,79	14,67	0,59	-
30-34 tuổi	100,00	5,23	21,04	41,07	12,96	1,11	4,05	4,57	9,23	0,74	-
35-39 tuổi	100,00	10,46	33,16	33,24	9,34	1,74	2,84	2,02	6,89	0,31	-
40-44 tuổi	100,00	15,06	40,07	29,81	5,35	1,87	1,38	1,20	4,98	0,22	0,06
45-49 tuổi	100,00	15,10	31,07	33,04	10,46	2,67	2,14	1,44	3,94	0,07	0,07
50-54 tuổi	100,00	14,99	28,80	37,38	8,86	2,44	3,80	1,36	2,20	0,17	-
55-59 tuổi	100,00	18,14	27,90	36,61	6,94	2,54	4,56	1,79	1,52	-	-
60-64 tuổi	100,00	23,69	32,67	29,79	2,67	3,59	4,92	1,44	1,23	-	-
65-69 tuổi	100,00	33,71	30,63	21,62	2,59	3,01	5,18	2,34	0,92	-	-
70-74 tuổi	100,00	43,17	33,86	12,33	1,69	3,63	3,99	0,97	0,36	-	-
75-79 tuổi	100,00	51,21	33,48	6,15	0,57	5,01	2,72	0,72	-	0,14	-
80 tuổi trở lên	100,00	65,59	27,76	2,83	0,20	2,64	0,78	0,20	-	-	-

Huyện Đồng Hỷ

18. Tỷ lệ dân số thành thị từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được và theo nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

	Đơn vị: %										
	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ
TỔNG SỐ (Thành thị)	100,00	4,05	14,06	30,83	13,97	11,02	10,11	5,55	10,06	0,35	0,00
15-19 tuổi	100,00	0,73	12,65	73,97	12,41	-	0,24	-	-	-	-
20-24 tuổi	100,00	0,62	3,41	19,49	34,37	7,74	3,72	14,86	15,79	-	-
25-29 tuổi	100,00	0,92	4,25	21,45	13,86	5,55	12,94	18,48	21,63	0,92	-
30-34 tuổi	100,00	2,25	9,84	23,35	10,25	7,38	15,98	8,61	21,11	1,23	-
35-39 tuổi	100,00	2,97	13,73	27,27	14,47	9,09	9,09	6,31	16,51	0,56	-
40-44 tuổi	100,00	2,78	22,45	33,39	10,95	9,09	6,49	2,60	12,06	0,19	-
45-49 tuổi	100,00	2,55	11,46	34,09	24,04	9,39	5,89	3,34	9,08	0,16	-
50-54 tuổi	100,00	1,73	8,46	32,82	21,93	10,71	12,95	3,80	7,08	0,52	-
55-59 tuổi	100,00	2,79	12,09	34,65	12,09	12,56	17,44	3,26	5,12	-	-
60-64 tuổi	100,00	2,94	16,18	34,55	4,66	25,49	11,27	1,23	3,43	0,25	-
65-69 tuổi	100,00	10,31	18,83	30,06	4,93	17,04	14,35	2,69	1,79	-	-
70-74 tuổi	100,00	18,84	30,43	13,78	2,17	16,67	11,59	2,90	3,62	-	-
75-79 tuổi	100,00	12,67	31,22	13,58	2,71	24,89	13,12	1,81	0,00	-	-
80 tuổi trở lên	100,00	22,71	34,93	9,62	1,31	19,21	9,17	0,87	2,18	-	-

Huyện Đồng Hỷ

19. Tỷ lệ dân số nông thôn từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được và theo nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

	Đơn vị: %										
	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ
TỔNG SỐ (Nông thôn)	100,00	12,66	25,29	37,49	11,71	2,65	3,14	2,49	4,36	0,20	0,01
15-19 tuổi	100,00	1,16	14,10	67,38	16,98	0,32	0,06	-	-	-	-
20-24 tuổi	100,00	2,58	12,03	39,91	30,90	2,25	1,69	4,76	5,86	0,02	-
25-29 tuổi	100,00	3,08	13,14	42,64	16,72	2,71	3,87	6,93	10,54	0,37	-
30-34 tuổi	100,00	5,53	19,86	41,17	14,11	3,26	5,26	4,04	6,27	0,49	0,01
35-39 tuổi	100,00	10,96	31,25	34,11	8,33	3,13	4,27	2,19	5,39	0,37	-
40-44 tuổi	100,00	17,75	40,33	26,16	5,23	3,33	2,08	0,99	3,82	0,28	0,03
45-49 tuổi	100,00	16,76	33,26	32,72	7,67	3,78	2,18	0,90	2,63	0,06	0,04
50-54 tuổi	100,00	14,75	31,48	36,75	7,81	3,11	2,71	0,83	2,48	0,06	0,02
55-59 tuổi	100,00	16,51	28,33	38,06	7,66	2,36	3,49	1,16	2,25	0,16	0,02
60-64 tuổi	100,00	20,88	31,20	32,65	4,67	2,43	4,64	1,45	2,05	0,03	-
65-69 tuổi	100,00	27,81	31,42	25,50	4,41	2,42	4,52	1,60	2,26	-	0,06
70-74 tuổi	100,00	38,34	32,28	17,68	3,42	1,88	4,10	1,02	1,28	-	-
75-79 tuổi	100,00	48,02	31,16	11,39	2,56	1,40	2,33	1,40	1,51	0,23	-
80 tuổi trở lên	100,00	59,20	27,94	6,85	1,46	1,15	2,16	0,31	0,85	0,08	-

Huyện Đồng Hỷ

20. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Không CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Đại học trở lên
Huyện Đồng Hỷ	100,00	85,10	3,35	3,72	2,75	4,84	0,23
15-19 tuổi	100,00	99,64	0,30	0,07	-	-	-
20-24 tuổi	100,00	83,86	2,56	1,81	5,33	6,42	0,02
25-29 tuổi	100,00	73,22	2,90	4,48	7,71	11,29	0,41
30-34 tuổi	100,00	78,62	3,50	5,89	4,30	7,14	0,54
35-39 tuổi	100,00	82,73	3,57	4,63	2,49	6,21	0,38
40-44 tuổi	100,00	87,83	3,80	2,45	1,12	4,50	0,30
45-49 tuổi	100,00	88,49	4,37	2,57	1,16	3,31	0,10
50-54 tuổi	100,00	88,06	3,91	3,79	1,15	2,97	0,13
55-59 tuổi	100,00	88,04	3,25	4,71	1,34	2,50	0,16
60-64 tuổi	100,00	85,86	5,06	5,39	1,43	2,21	0,06
65-69 tuổi	100,00	86,41	4,02	5,59	1,72	2,21	0,05
70-74 tuổi	100,00	88,92	3,44	4,89	1,22	1,53	-
75-79 tuổi	100,00	86,40	6,20	4,53	1,48	1,20	0,19
80 tuổi trở lên	100,00	91,43	3,86	3,21	0,39	1,05	0,07

Huyện Đồng Hỷ

21. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được và theo giới tính, nhóm tuổi tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Không CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Đại học trở lên
Dân số Nam	100,00	83,84	4,88	4,50	2,32	4,25	0,21
15-19 tuổi	100,00	99,41	0,49	0,10	-	-	-
20-24 tuổi	100,00	87,07	3,87	2,06	3,10	3,87	0,03
25-29 tuổi	100,00	76,03	4,96	4,84	5,78	8,15	0,24
30-34 tuổi	100,00	77,03	5,77	7,64	4,05	5,16	0,35
35-39 tuổi	100,00	79,49	5,27	6,30	2,93	5,56	0,45
40-44 tuổi	100,00	85,44	5,68	3,48	1,05	4,02	0,33
45-49 tuổi	100,00	87,28	6,09	3,01	0,88	2,67	0,07
50-54 tuổi	100,00	85,91	5,52	3,77	0,91	3,81	0,08
55-59 tuổi	100,00	86,35	4,03	4,87	0,85	3,56	0,34
60-64 tuổi	100,00	82,31	6,82	5,96	1,41	3,38	0,12
65-69 tuổi	100,00	83,36	5,47	6,18	0,83	4,04	0,12
70-74 tuổi	100,00	85,27	3,11	6,43	1,66	3,53	-
75-79 tuổi	100,00	77,23	8,38	7,85	2,88	3,40	0,26
80 tuổi trở lên	100,00	81,38	6,34	8,12	0,79	3,17	0,20
Dân số Nữ	100,00	86,33	1,87	2,97	3,17	5,42	0,24
15-19 tuổi	100,00	99,89	0,07	0,04	-	-	-
20-24 tuổi	100,00	80,39	1,13	1,54	7,76	9,18	-
25-29 tuổi	100,00	70,20	0,67	4,08	9,79	14,67	0,59
30-34 tuổi	100,00	80,30	1,11	4,05	4,57	9,23	0,74
35-39 tuổi	100,00	86,20	1,74	2,84	2,02	6,89	0,31
40-44 tuổi	100,00	90,29	1,87	1,38	1,20	4,98	0,28
45-49 tuổi	100,00	89,68	2,67	2,14	1,44	3,94	0,13
50-54 tuổi	100,00	90,03	2,44	3,80	1,36	2,20	0,17
55-59 tuổi	100,00	89,59	2,54	4,56	1,79	1,52	-
60-64 tuổi	100,00	88,82	3,59	4,92	1,44	1,23	-
65-69 tuổi	100,00	88,55	3,01	5,18	2,34	0,92	-
70-74 tuổi	100,00	91,05	3,63	3,99	0,97	0,36	-
75-79 tuổi	100,00	91,41	5,01	2,72	0,72	-	0,14
80 tuổi trở lên	100,00	96,38	2,64	0,78	0,20	-	-

Huyện Đồng Hỷ

22. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được và theo thành thị, nông thôn, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Không CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Đại học trở lên
Thành thị	100,00	62,91	11,02	10,11	5,55	10,06	0,35
15-19 tuổi	100,00	99,76	-	0,24	-	-	-
20-24 tuổi	100,00	57,89	7,74	3,72	14,86	15,79	-
25-29 tuổi	100,00	40,48	5,55	12,94	18,48	21,63	0,92
30-34 tuổi	100,00	45,69	7,38	15,98	8,61	21,11	1,23
35-39 tuổi	100,00	58,44	9,09	9,09	6,31	16,51	0,56
40-44 tuổi	100,00	69,57	9,09	6,49	2,60	12,06	0,19
45-49 tuổi	100,00	72,14	9,39	5,89	3,34	9,08	0,16
50-54 tuổi	100,00	64,94	10,71	12,95	3,80	7,08	0,52
55-59 tuổi	100,00	61,62	12,56	17,44	3,26	5,12	-
60-64 tuổi	100,00	58,33	25,49	11,27	1,23	3,43	0,25
65-69 tuổi	100,00	64,13	17,04	14,35	2,69	1,79	-
70-74 tuổi	100,00	65,22	16,67	11,59	2,90	3,62	-
75-79 tuổi	100,00	60,18	24,89	13,12	1,81	-	-
80 tuổi trở lên	100,00	68,57	19,21	9,17	0,87	2,18	-
Nông thôn	100,00	87,14	2,65	3,14	2,49	4,36	0,22
15-19 tuổi	100,00	99,62	0,32	0,06	0,00	0,00	-
20-24 tuổi	100,00	85,42	2,25	1,69	4,76	5,86	0,02
25-29 tuổi	100,00	75,58	2,71	3,87	6,93	10,54	0,37
30-34 tuổi	100,00	80,67	3,26	5,26	4,04	6,27	0,50
35-39 tuổi	100,00	84,65	3,13	4,27	2,19	5,39	0,37
40-44 tuổi	100,00	89,47	3,33	2,08	0,99	3,82	0,31
45-49 tuổi	100,00	90,42	3,78	2,18	0,90	2,63	0,09
50-54 tuổi	100,00	90,79	3,11	2,71	0,83	2,48	0,08
55-59 tuổi	100,00	90,56	2,36	3,49	1,16	2,25	0,18
60-64 tuổi	100,00	89,40	2,43	4,64	1,45	2,05	0,03
65-69 tuổi	100,00	89,14	2,42	4,52	1,60	2,26	0,06
70-74 tuổi	100,00	91,72	1,88	4,10	1,02	1,28	-
75-79 tuổi	100,00	93,13	1,40	2,33	1,40	1,51	0,23
80 tuổi trở lên	100,00	95,45	1,15	2,16	0,31	0,85	0,08

Huyện Đồng Hỷ

23. Dân số trong độ tuổi lao động chia theo tình trạng hoạt động kinh tế, theo nhóm tuổi và chia theo cấp huyện, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Tổng số	Chia theo tình trạng hoạt động kinh tế			
		Có việc làm	Thất nghiệp	Không Hoạt động kinh tế	ở nước ngoài
Dân số trong độ tuổi lao động (người)					
Tổng số	58.019	51.141	693	5.836	349
<i>Phân theo nhóm tuổi</i>					
15-19	5.660	2.199	142	3.247	72
20-24	5.939	4.990	128	721	101
25-29	7.805	7.420	64	255	66
30-34	8.563	8.330	68	149	17
35-39	7.102	6.926	58	92	25
40-44	6.518	6.290	29	165	33
45-49	6.016	5.742	47	192	35
50-54	5.497	5.074	66	357	-
55-59	4.919	4.169	90	659	-
Cơ cấu (%)					
Tổng số	100,0	88,1	1,2	10,1	0,6
<i>Phân theo nhóm tuổi</i>					
15-19	100,0	38,8	2,5	57,4	1,3
20-24	100,0	84,0	2,2	12,1	1,7
25-29	100,0	95,1	0,8	3,3	0,8
30-34	100,0	97,3	0,8	1,7	0,2
35-39	100,0	97,5	0,8	1,3	0,4
40-44	100,0	96,5	0,4	2,5	0,5
45-49	100,0	95,4	0,8	3,2	0,6
50-54	100,0	92,3	1,2	6,5	-
55-59	100,0	84,8	1,8	13,4	-
Tỷ trọng (%)					
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Phân theo nhóm tuổi</i>					
15-19	9,8	4,3	20,6	55,6	20,6
20-24	10,2	9,8	18,4	12,3	28,9
25-29	13,5	14,5	9,2	4,4	18,8
30-34	14,8	16,3	9,9	2,5	4,8
35-39	12,2	13,5	8,4	1,6	7,3
40-44	11,2	12,3	4,2	2,8	9,5
45-49	10,4	11,2	6,8	3,3	10,2
50-54	9,5	9,9	9,5	6,1	-
55-59	8,5	8,2	13,0	11,3	-

Huyện Đồng Hỷ

24. Tỷ trọng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi và lao động có việc làm chia theo giới tính, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được và vị thế việc làm, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tỷ trọng			% Nữ so tổng số
	Tổng số	Nam	Nữ	
Lực lượng lao động chia theo nhóm tuổi	100,0	100,0	100,0	49,9
Từ 15-19 tuổi	4,2	4,3	4,0	48,1
20-24	9,1	9,5	8,7	47,7
25-29	13,4	13,8	13,0	48,4
30-34	15,0	15,4	14,6	48,5
35-39	12,5	12,8	12,1	48,6
40-44	11,3	11,7	10,9	48,2
45-49	10,3	10,1	10,6	51,2
50-54	9,2	8,7	9,7	52,5
55-59	7,6	7,4	7,8	51,4
60-64	4,4	4,0	4,9	54,5
65 tuổi trở lên	3,0	2,3	3,7	61,1
Lao động có việc làm theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	100,0	100,0	100,0	50,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	82,7	79,7	85,7	51,8
Sơ cấp	5,3	8,8	1,7	16,5
Trung cấp	3,9	4,9	2,9	37,5
Cao đẳng	2,9	2,6	3,2	55,2
Đại học trở lên	5,2	4,0	6,4	61,4
Lao động có việc làm phân theo vị thế việc làm	100,0	100,0	100,0	50,0
Chủ cơ sở	0,6	0,9	0,2	50,0
Tự làm	39,8	48,9	30,7	16,5
Lao động gia đình	35,6	26,1	45,2	38,5
Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	63,3
Làm công hưởng lương	24,0	24,1	23,9	-

Huyện Đồng Hỷ

25. Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, trình độ chuyên môn kỹ thuật, tại thời điểm 01/4/2019

	Đơn vị tính	Chung	Nam	Nữ
Số người thất nghiệp	người	755	422	333
Không có trình độ CMKT	„	682	385	297
Sơ cấp	„	7	-	7
Trung cấp	„	39	29	10
Cao đẳng	„	16	8	8
Đại học trở lên	„	11	-	11
Tỷ lệ thất nghiệp	%	1,35	1,50	1,19
Không có trình độ CMKT	„	1,47	1,72	1,24
Sơ cấp	„	0,25	-	1,51
Trung cấp	„	1,75	2,10	1,16
Cao đẳng	„	1,01	1,16	0,89
Đại học trở lên	„	0,37	-	0,60

Huyện Đồng Hỷ

26. Dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân, nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

	Tình trạng hôn nhân (người)					
	Tổng số	Chia ra				
		Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa vợ/chồng	Ly hôn	Ly thân
Huyện Đồng Hỷ	67.654	11.292	49.615	5.107	1.296	344
15-19 tuổi	5.760	5.303	451	1	3	2
20-24 tuổi	5.701	2.888	2.740	10	46	17
25-29 tuổi	8.043	1.638	6.168	42	155	40
30-34 tuổi	8.317	668	7.262	99	239	49
35-39 tuổi	7.348	240	6.646	188	235	39
40-44 tuổi	6.584	163	5.892	296	192	41
45-49 tuổi	5.950	115	5.273	359	151	52
50-54 tuổi	5.493	96	4.817	460	92	28
55-59 tuổi	4.923	89	4.152	563	94	25
60 tuổi trở lên	9.535	92	6.214	3.089	89	51

27. Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân, nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Cơ cấu (%)					
	Tổng số	Chia ra				
		Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa vợ/chồng	Ly hôn	Ly thân
Huyện Đồng Hỷ	100,0	16,7	73,3	7,5	1,9	0,5
15-19 tuổi	100,0	92,1	7,8	0,0	0,1	0,0
20-24 tuổi	100,0	50,7	48,1	0,2	0,8	0,3
25-29 tuổi	100,0	20,4	76,7	0,5	1,9	0,5
30-34 tuổi	100,0	8,0	87,3	1,2	2,9	0,6
35-39 tuổi	100,0	3,3	90,4	2,6	3,2	0,5
40-44 tuổi	100,0	2,5	89,5	4,5	2,9	0,6
45-49 tuổi	100,0	1,9	88,6	6,0	2,5	0,9
50-54 tuổi	100,0	1,7	87,7	8,4	1,7	0,5
55-59 tuổi	100,0	1,8	84,3	11,4	1,9	0,5
60 tuổi trở lên	100,0	1,0	65,2	32,4	0,9	0,5

Huyện Đồng Hỷ

28. Phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49 tuổi, số con đã từng sinh, số con hiện còn sống, số con đã chết theo thành thị, nông thôn, nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi			Số con đã từng sinh			Số con hiện còn sống			Số con đã chết		
	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	23.208	1.842	21.366	36.544	2.743	33.802	36.198	2.731	33.468	347	11	336
15-19 tuổi	2.749	248	2.501	279	31	249	279	31	249	-	-	-
20-24 tuổi	2.829	123	2.707	2.679	76	2.603	2.679	76	2.603	-	-	-
25-29 tuổi	3.777	296	3.480	6.029	479	5.550	6.008	479	5.528	22	-	22
30-34 tuổi	4.177	277	3.901	7.766	486	7.280	7.749	486	7.263	17	-	17
35-39 tuổi	3.429	280	3.148	6.956	554	6.402	6.832	542	6.290	124	11	113
40-44 tuổi	3.150	233	2.917	6.413	429	5.984	6.355	429	5.927	58	-	58
45-49 tuổi	3.097	385	2.712	6.422	688	5.734	6.296	688	5.608	126	-	126

Huyện Đồng Hỷ

29. Số con sinh ra trong 12 tháng trước thời điểm điều tra 01/4/2019 theo thành thị, nông thôn, giới tính và phân theo nhóm tuổi của người mẹ

Đơn vị: Người

	Tổng số con sinh ra	Nam	Nữ	Thành thị			Nông thôn		
				Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số con sinh ra	1.470	824	646	91	53	38	1.378	770	608
<i>Chia theo nhóm tuổi của người mẹ</i>									
15-19 tuổi	150	77	73	15	16	-	134	60	74
20-24 tuổi	607	345	261	9	9	-	597	336	261
25-29 tuổi	406	212	194	34	17	17	372	195	177
30-34 tuổi	205	122	83	33	11	21	173	111	61
35-39 tuổi	60	43	17	-	-	-	60	43	17
40-44 tuổi	17	8	9	-	-	-	17	8	9
45-49 tuổi	25	17	9	-	-	-	25	17	9

Huyện Đồng Hỷ

30. Diện tích nhà ở bình quân và tỷ trọng hộ có nhà ở theo mức độ kiên cố của ngôi nhà, loại nhà, đơn vị hành chính cấp xã, 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Diện tích nhà ở bình quân/người (m ² /người)	Tỷ trọng (%)				
		Nhà ở chia theo mức độ kiên cố và loại nhà				
		Tổng số	Mức độ kiên cố		Loại nhà	
Nhà kiên cố và bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ		Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ		
Tổng số	21,43	100,00	95,29	4,71	0,51	99,49
Thị trấn Sông Cầu	24,45	100,00	99,10	0,90	-	100,00
Thị trấn Trại Cau	27,57	100,00	99,82	0,18	-	100,00
Xã Văn Lãng	16,18	100,00	56,74	43,26	-	100,00
Xã Tân Long	18,26	100,00	92,06	7,94	-	100,00
Xã Hòa Bình	23,24	100,00	96,66	3,34	-	100,00
Xã Quang Sơn	22,9	100,00	94,62	5,38	-	100,00
Xã Minh Lập	20,4	100,00	99,50	0,50	-	100,00
Xã Văn Hán	19,83	100,00	95,81	4,19	-	100,00
Xã Hóa Trung	25,38	100,00	99,62	0,38	-	100,00
Xã Khe Mo	21,97	100,00	97,24	2,76	-	100,00
Xã Cây Thị	18,62	100,00	98,43	1,57	-	100,00
Xã Hóa Thượng	28,56	100,00	98,93	1,07	3,62	96,38
Xã Hợp Tiến	17,62	100,00	94,84	5,16	-	100,00
Xã Tân Lợi	15,99	100,00	99,42	0,58	-	100,00
Xã Nam Hòa	19,29	100,00	98,14	1,86	-	100,00

Huyện Đồng Hỷ

31. Tỷ trọng hộ có nhà ở theo diện tích nhà ở bình quân/người chia theo đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Dưới 8 m ²	8-9 m ²	10-14 m ²	15-19 m ²	20-24 m ²	25-29 m ²	Từ 30 m ² trở lên
Tổng số	100,00	3,88	2,94	20,18	19,21	16,21	9,30	28,28
Thị trấn Sông Cầu	100,00	1,47	2,02	15,61	14,69	15,43	12,03	38,75
Thị trấn Trại Cau	100,00	3,62	2,29	14,74	12,80	13,59	10,24	42,72
Xã Văn Lãng	100,00	12,22	7,72	24,82	15,28	13,98	7,49	18,49
Xã Tân Long	100,00	7,35	4,42	17,85	21,44	20,56	11,23	17,15
Xã Hòa Bình	100,00	2,98	2,36	15,88	17,12	18,61	8,93	34,12
Xã Quang Sơn	100,00	7,51	2,32	12,47	15,89	16,45	11,70	33,66
Xã Minh Lập	100,00	2,31	1,47	23,02	23,14	14,22	9,09	26,75
Xã Văn Hán	100,00	2,44	2,89	25,22	21,40	17,73	9,03	21,29
Xã Hóa Trung	100,00	1,23	1,31	13,57	17,87	16,18	11,09	38,75
Xã Khe Mo	100,00	1,23	1,39	16,42	23,51	19,08	10,07	28,30
Xã Cây Thị	100,00	2,49	2,95	24,60	23,36	16,33	8,73	21,54
Xã Hóa Thượng	100,00	2,09	1,22	12,89	13,13	15,39	10,09	45,19
Xã Hợp Tiến	100,00	4,66	4,72	29,37	21,46	15,33	7,05	17,41
Xã Tân Lợi	100,00	7,84	6,67	29,61	21,35	15,26	6,51	12,76
Xã Nam Hòa	100,00	4,23	3,24	24,22	23,28	15,31	7,66	22,06

Huyện Đồng Hỷ

32. Tỷ lệ hộ có nhà ở theo năm đưa vào sử dụng chia theo đơn vị hành chính cấp xã, 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Trước 1975	Từ 1975 đến 1999	Từ 2000 đến 2009	Từ 2010 đến nay	Không xác định
Tổng số	100,00	0,62	24,75	36,98	37,53	0,12
Thị trấn Sông Cầu	100,00	-	33,72	35,26	30,93	0,09
Thị trấn Trại Cau	100,00	2,80	28,11	25,57	43,52	-
Xã Văn Lãng	100,00	0,46	18,51	34,50	46,38	0,15
Xã Tân Long	100,00	2,51	35,23	34,76	27,43	0,07
Xã Hòa Bình	100,00	0,74	32,01	34,49	32,51	0,25
Xã Quang Sơn	100,00	0,99	16,36	47,30	35,24	0,11
Xã Minh Lập	100,00	0,28	29,74	42,30	27,46	0,22
Xã Văn Hán	100,00	0,18	14,54	38,75	46,46	0,07
Xã Hóa Trung	100,00	0,23	30,75	36,05	32,97	-
Xã Khe Mo	100,00	0,32	25,09	38,30	36,29	-
Xã Cây Thị	100,00	-	17,42	41,01	41,57	-
Xã Hóa Thượng	100,00	0,75	28,93	34,18	35,71	0,43
Xã Hợp Tiến	100,00	0,79	23,07	32,00	44,02	0,12
Xã Tân Lợi	100,00	0,17	25,89	37,18	36,76	-
Xã Nam Hòa	100,00	0,04	18,91	41,72	39,33	-

Huyện Đồng Hỷ

33. Số hộ có nhà ở sử dụng các loại thiết bị sinh hoạt chia theo đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019

	Tổng cộng	Ti vi	Đài/ Radio	Máy vi tính (máy bàn, laptop)	Điện thoại cố định/di động/ máy tính bảng	Tủ lạnh	Máy giặt	Bình tắm nóng lạnh	Điều hòa nhiệt độ	Mô tô/ Xe gắn máy/ xe đạp điện/ xe máy điện	Xe đạp	Xuồng/ghe	Ô tô	Đơn vị tính: hộ	
Tổng số	24.390	22.200	1.999	3.809	22.111	21.543	13.993	11.379	3.912	22.096	11.442	-	1.480	-	1.480
Thị trấn Sông Cầu	1.234	1.179	227	365	1.217	1.172	883	827	388	1.104	815	-	102	-	102
Thị trấn Trại Cau	1.023	981	130	319	978	955	779	748	456	856	528	-	106	-	106
Xã Văn Lãng	1.460	1.036	148	90	1.264	787	334	242	24	1.297	253	-	56	-	56
Xã Tân Long	1.262	1.059	27	97	1.056	1.160	329	253	53	1.186	239	-	62	-	62
Xã Hòa Bình	972	892	16	172	956	883	536	505	165	907	575	-	98	-	98
Xã Quang Sơn	759	727	73	237	751	734	498	441	182	716	395	-	71	-	71
Xã Minh Lập	1.816	1.639	52	78	1.694	1.555	797	749	111	1.600	1.028	-	69	-	69
Xã Văn Hán	2.848	2.781	78	70	2.091	2.694	1.880	877	54	2.611	980	-	162	-	162
Xã Hóa Trung	1.315	1.156	267	267	1.261	1.179	684	689	231	1.150	738	-	82	-	82
Xã Khe Mò	1.958	1.864	111	291	1.919	1.813	1.209	1.033	280	1.757	927	-	50	-	50
Xã Cây Thị	988	880	98	92	936	902	695	479	97	881	140	-	7	-	7
Xã Hóa Thượng	3.265	3.199	295	1.239	2.992	3.124	2.522	2.547	1.568	2.975	2.149	-	417	-	417
Xã Hợp Tiến	1.630	1.357	202	149	1.543	1.203	796	549	96	1.453	709	-	42	-	42
Xã Tân Lợi	1.275	1.101	96	140	1.205	1.056	612	499	43	1.170	550	-	35	-	35
Xã Nam Hòa	2.585	2.349	179	202	2.248	2.325	1.441	941	163	2.431	1.417	-	121	-	121

Huyện Đồng Hỷ

34. Tỷ lệ hộ sử dụng các loại thiết bị sinh hoạt chia theo đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019

	Tỷ lệ hộ sử dụng các loại thiết bị sinh hoạt sau: (Tổng số hộ có nhà ở = 100%)										Đơn vị tính: %	
	Ti vi	Đài/ Radio	Máy vi tính (máy bàn, laptop)	Điện thoại cố định/di động/ máy tính bảng	Tủ lạnh	Máy giặt	Bình tắm nóng lạnh	Điều hòa nhiệt độ	Mô tô/ Xe gắn máy/ xe đạp điện/ xe máy điện	Xe đạp	Xuồng/ghe	Ô tô
Tổng số	91,02	8,19	15,62	90,65	88,33	57,37	46,65	16,04	90,59	46,91	-	6,07
Thị trấn Sông Cầu	95,61	18,38	29,57	98,65	95,02	71,62	67,04	31,46	89,52	66,07	-	8,29
Thị trấn Trại Cau	95,86	12,70	31,21	95,60	93,31	76,13	73,04	44,55	83,64	51,56	-	10,37
Xã Văn Lãng	70,97	10,12	6,15	86,59	53,89	22,87	16,60	1,66	88,88	17,31	-	3,87
Xã Tân Long	83,90	2,11	7,72	83,64	91,88	26,04	20,03	4,16	93,98	18,91	-	4,90
Xã Hòa Bình	91,69	1,66	17,68	98,32	90,82	55,14	51,93	16,94	93,26	59,09	-	10,09
Xã Quang Sơn	95,78	9,61	31,28	98,96	96,69	65,60	58,15	24,00	94,29	51,98	-	9,41
Xã Minh Lập	90,23	2,87	4,28	93,26	85,61	43,87	41,22	6,12	88,13	56,62	-	3,79
Xã Văn Hán	97,65	2,73	2,47	73,43	94,62	66,02	30,80	1,89	91,70	34,43	-	5,68
Xã Hóa Trung	87,90	20,33	20,28	95,88	89,64	52,02	52,36	17,57	87,45	56,09	-	6,21
Xã Khe Mò	95,20	5,69	14,84	98,01	92,60	61,72	52,74	14,30	89,72	47,37	-	2,53
Xã Cây Thi	89,05	9,90	9,32	94,74	91,29	70,31	48,44	9,86	89,22	14,14	-	0,73
Xã Hóa Thượng	97,98	9,03	37,95	91,63	95,67	77,23	78,02	48,02	91,10	65,83	-	12,76
Xã Hợp Tiến	83,24	12,42	9,16	94,66	73,82	48,83	33,71	5,92	89,14	43,48	-	2,58
Xã Tân Lợi	86,40	7,52	10,98	94,51	82,87	47,98	39,16	3,38	91,83	43,14	-	2,77
Xã Nam Hòa	90,85	6,93	7,83	86,97	89,95	55,73	36,41	6,32	94,04	54,82	-	4,68

Huyện Đồng Hỷ

35. Số hộ có nhà ở sử dụng các loại nhiên liệu dùng để thắp sáng chia theo đơn vị cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019

	Số hộ (hộ)				Tỷ lệ sử dụng (%)			
	Tổng số hộ có nhà ở		Chia theo loại nhiên liệu dùng để thắp sáng		Chia theo loại nhiên liệu dùng để thắp sáng		Chia theo loại nhiên liệu dùng để thắp sáng	
	Điện lưới	Điện máy phát	Khí ga	Dầu lửa và khác	Điện lưới	Điện máy phát	Khí ga	Dầu lửa và khác
Tổng số	24.390	24.338	-	-	52	99,8	-	0,2
Thị trấn Sông Cầu	1.234	1.234	-	-	-	100,0	-	-
Thị trấn Trại Cau	1.023	1.023	-	-	-	100,0	-	-
Xã Văn Lãng	1.460	1.444	-	16	-	98,9	-	1,1
Xã Tân Long	1.262	1.262	-	-	-	100,0	-	-
Xã Hòa Bình	972	972	-	-	-	100,0	-	-
Xã Quang Sơn	759	759	-	-	-	100,0	-	-
Xã Minh Lập	1.816	1.816	-	-	-	100,0	-	-
Xã Văn Hán	2.848	2.848	-	-	-	100,0	-	-
Xã Hóa Trung	1.315	1.315	-	-	-	100,0	-	-
Xã Khe Mò	1.958	1.949	-	9	-	99,5	-	0,5
Xã Cây Thị	988	988	-	-	-	100,0	-	-
Xã Hóa Thượng	3.265	3.265	-	-	-	100,0	-	-
Xã Hợp Tiến	1.630	1.603	-	27	-	98,4	-	1,7
Xã Tân Lợi	1.275	1.275	-	-	-	100,0	-	-
Xã Nam Hòa	2.585	2.585	-	-	-	100,0	-	-

Huyện Đồng Hỷ

36. số hộ có nhà ở sử dụng nguồn nước ăn uống chính, chia theo đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số hộ có nhà ở	Chia theo nguồn nước ăn uống chính									
		Nước máy	Nước mua	Nước giếng khoan	Nước giếng đào được bảo vệ	Nước giếng đào không được bảo vệ	Nước khe/mó được bảo vệ	Nước khe/mó không được bảo vệ	Nước mưa	Nước khác	
Tổng số	24.390	2.617	137	14.006	5.403	793	722	676	18	18	
Thị trấn Sông Cầu	1.234	-	-	1.098	111	16	-	-	9	-	
Thị trấn Trại Cau	1.023	367	-	573	84	-	-	-	-	-	
Xã Văn Lãng	1.460	-	8	323	254	66	311	497	-	-	
Xã Tân Long	1.262	9	-	570	265	170	69	170	-	9	
Xã Hòa Bình	972	-	-	360	297	70	245	-	-	-	
Xã Quang Sơn	759	-	-	470	289	-	-	-	-	-	
Xã Minh Lập	1.816	9	-	1.074	672	61	-	-	-	-	
Xã Văn Hán	2.848	9	-	2.128	675	27	9	-	-	-	
Xã Hóa Trung	1.315	8	-	1.199	109	-	-	-	-	-	
Xã Khe Mò	1.958	13	-	1.627	220	81	8	-	9	-	
Xã Cây Thị	988	-	8	703	251	-	26	-	-	-	
Xã Hóa Thượng	3.265	2.204	-	811	251	-	-	-	-	-	
Xã Hợp Tiến	1.630	-	-	666	735	165	55	9	-	-	
Xã Tân Lợi	1.275	-	-	1.020	203	43	-	-	-	9	
Xã Nam Hòa	2.585	-	121	1.384	987	93	-	-	-	-	

37. Tỷ lệ hộ có nhà ở sử dụng nguồn nước ăn uống chính, chia theo đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Tổng số hộ có nhà ở	Chia theo nguồn nước ăn uống chính								
		Nước máy	Nước mưa	Nước giếng khoan	Nước giếng đào được bảo vệ	Nước giếng đào không được bảo vệ	Nước khe/mó được bảo vệ	Nước khe/mó không được bảo vệ	Nước mưa	Nước khác
Tổng số	100,00	10,73	0,56	57,42	22,15	3,25	2,96	2,77	0,07	0,07
Thị trấn Sông Cầu	100,00	-	-	88,98	8,98	1,32	-	-	0,72	-
Thị trấn Trại Cau	100,00	35,82	-	56,02	8,16	-	-	-	-	-
Xã Văn Lãng	100,00	-	0,56	22,14	17,41	4,55	21,28	34,06	-	-
Xã Tân Long	100,00	0,71	-	45,17	21,00	13,46	5,50	13,45	-	0,71
Xã Hòa Bình	100,00	-	-	37,00	30,58	7,23	25,19	-	-	-
Xã Quang Sơn	100,00	-	-	61,91	38,09	-	-	-	-	-
Xã Minh Lập	100,00	0,47	-	59,16	36,99	3,38	-	-	-	-
Xã Văn Hán	100,00	0,31	-	74,73	23,71	0,94	0,31	-	-	-
Xã Hóa Trung	100,00	0,61	-	91,11	8,28	-	-	-	-	-
Xã Khe Mỏ	100,00	0,64	-	83,08	11,26	4,15	0,41	-	0,46	-
Xã Cây Thị	100,00	-	0,82	71,15	25,42	-	2,61	-	-	-
Xã Hóa Thượng	100,00	67,49	-	24,83	7,68	-	-	-	-	-
Xã Hợp Tiến	100,00	-	-	40,88	45,08	10,10	3,36	0,57	-	-
Xã Tân Lợi	100,00	-	-	80,03	15,90	3,40	-	-	-	0,67
Xã Nam Hòa	100,00	-	4,68	53,54	38,20	3,58	-	-	-	-